

1. Hầu hết những người tham gia tuân thủ những nguyên tắc bắt buộc của nhà tổ chức.

- | | |
|----------------------------------|-----------------------------|
| - participant (c) người tham gia | - compulsory (adj) bắt buộc |
| - obey (t) tuân thủ | - organiser (c) nhà tổ chức |
| - rule (c) nguyên tắc | |
-
-

2. Đa số nhân viên của công ty đều phải mặc đồng phục ở nơi làm việc.

- | | |
|-----------------------|---------------------------|
| - staff (n) nhân viên | - uniform (c/u) đồng phục |
|-----------------------|---------------------------|
-
-

3. Hiện nay gần như tất cả các trường công lập đều kéo dài thời gian nghỉ của học sinh.

- | | |
|---|--------------------------------|
| - currently (adv) at present, now: hiện nay | - lengthen (t) extend: kéo dài |
| - public (adj) công | - time off (u) thời gian nghỉ |
-
-

4. Đa số mọi người đều tin rằng thành công là kết quả của sự nỗ lực không ngừng.

- | | |
|---------------------|------------------------------|
| - effort (u) nỗ lực | - non-stop (adj) không ngừng |
|---------------------|------------------------------|
-
-

3. Much, many, a lot of, lots of, a great deal of, a large number of,....

Tất cả các từ/cụm từ trên đều được dùng trước danh từ để diễn đạt một số lượng lớn người hoặc vật. Tuy nhiên có một số khác biệt quan trọng cần lưu ý.

- Dùng trước danh từ đếm được số nhiều: **many, a large number of, a great number of, a great many**